TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH DƯƠNG** Bản án số: 103/2019/DS-PT Ngày 17-5-2019 V/v tranh chấp quyền sử dụng lối đi và yêu cầu tháo dỡ, di dời tài sản trên đất.	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Trung

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Trung Dũng

Ông Ngô Văn Minh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tường Vy – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa*:** Ông Phan Văn Lợi - Kiểm sát viên.

Vào ngày 17 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 108/2019/TLPT-DS ngày 04 tháng 3 năm 2019 về việc "tranh chấp quyền sử dụng lối đi và yêu cầu tháo dỡ, di dời tài sản trên đất."

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 129/2018/DS-ST, ngày 29/11/2018 của Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 178/2019/QĐ-PT ngày 25 tháng 3 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trịnh Huỳnh Dzu N, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Số 169, Tổ A, Khu phố B, phường C, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Lê Trần Vân A, sinh năm 1977; địa chỉ: Số 113/90, Khu phố B, phườngC, thành phố D, tỉnh Bình Dương – Là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 16/11/2017). Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Số 84/6 đường ĐX N, khu phố A, phường C, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Võ Văn K – Luật sư thuộc Văn phòng luật sư Nguyễn Hiệp Ph – Đoàn Luật sư tỉnh Bình Dương. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1963. Có mặt.

3.2. Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1990. Có đơn xin vắng mặt.

3.3. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1994. Có đơn xin vắng mặt.

3.4. Bà Nguyễn Thị Thu N1, sinh năm 1996. Có đơn xin vắng mặt.

Bà N, ông C, ông T và bà N1 cùng địa chỉ: Số 84/6 đường ĐX N, khu phố A, phườngC, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

3.5. Bà Thái Thị T, sinh năm 1948; Có đơn xin vắng mặt.

3.6. Bà Đào Thị Kim T1, sinh năm 1979; Có đơn xin vắng mặt.

Bà T và bà T1 cùng địa chỉ: Số 14/12 đường ĐX N, Tổ A, Khu phố B, phường C, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

3.7. Ông Nguyễn Tấn H1, sinh năm 1963; Có đơn xin vắng mặt.

3.8. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1973; Có đơn xin vắng mặt.

Ông H1 và bà P cùng địa chỉ: Số 94 đường ĐX N, tổ A, khu phố B, phường C, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

4. Người làm chứng:

4.1 Ông Nguyễn Văn B; sinh năm: 1954. Có mặt.

Địa chỉ: Số 27, đường K, khu A, phường B, thành phố C, tỉnh Bình Dương.

4.2 Ông Nguyễn Văn T1; sinh năm: 1948. Có mặt.

Địa chỉ: Số 36/20/2 đường ĐX N, khu A, phường B, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

Người kháng cáo bà Lê Trần Vân A là người đại diện của nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện, các phiên hòa giải và tại phiên tòa – người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là bà Lê Trần Vân A trình bày:

Ông Trịnh Huỳnh Dzu N là chủ sử dụng quyền sử dụng phần đất diện tích 2.487m^2 thuộc thửa đất số 2231, tờ bản đồ số 10-9 tại phường C, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Đất đã được Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) D cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01518 ngày 15/9/2010 cho ông Trịnh Huỳnh Dzu N.

Khu đất của ông N có 02 lối đi giao thông nông thôn dẫn vào đất gồm: Lối

đi ở cạnh phía Tây của thửa đất theo như giấy chứng nhận quyền sử dụng đất rộng 4m (phần tiếp giáp với thửa đất) và lối đi ở cạnh phía Đông của thửa đất rộng 2,9m được thể hiện trong bản đồ chính quy năm 1999. Phần lối đi tranh chấp là lối đi hướng Đông vì lối đi này ra đường chính ngắn và dễ dàng hơn so với lối đi hướng Tây thì phải đi vòng qua một số đường hẻm mới ra được đường chính.

Lối đi đang tranh chấp đã hình thành từ rất lâu và trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Trịnh Văn S là cha ruột của ông N trước khi tiến hành tặng cho tách sổ cho ông Trịnh Huỳnh Dzu N và em gái là bà Trịnh Huỳnh Vu N cũng thể hiện tiếp giáp với lối đi đang tranh chấp. Phần đất của cha ruột ông Nguyễn Văn H là ông Nguyễn Văn C cũng thể hiện lối đi chung này.

Khoảng tháng 11 năm 2014, ông H không cho ông N sử dụng lối đi này vì cho rằng đó là lối đi do gia đình ông H tự mở nên gia đình ông N không thể đi vào đất. Gia đình ông N có thỏa thuận với ông H nhiều lần nhưng kết quả không thể hòa giải được. Vụ việc tranh chấp đã được Ủy ban nhân dân phường C hòa giải vào tháng 4 năm 2015 nhưng không thành.

Nay ông Trịnh Huỳnh Dzu N khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Văn H hoàn trả lại diện tích lối đi 51m^2 đã lấn chiếm, tháo dỡ các tài sản trên đất gồm cổng rào bằng sắt, lưới quây nuôi gà và một số cây trồng, ông N tự nguyện bồi hoàn giá trị cổng rào và các tài sản trên lối đi.

* Tại các bản tự khai, các phiên hòa giải và tại phiên tòa – bị đơn Nguyễn Văn H trình bày:

Ông Nguyễn Văn H là chủ sử dụng phần đất diện tích 1127,8m^2, thuộc tờ bản đồ số 10-9, tọa lạc tại phường C, thành phố D theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 821750, số vào sổ CH03559 do UBND thị xã (nay là thành phố) D cấp ngày 30/9/2011 cho người sử dụng là ông Nguyễn Văn H.

Nguồn gốc đất ông H đang quản lý, sử dụng là của bà ngoại ông H là bà Nguyễn Thị L để lại cho ông Nguyễn Văn C (cha ông H). Năm 2011, ông C chết, các anh em trong gia đình giao lại cho ông H được tiếp tục quản lý, sử dụng. Từ khi ông C quản lý, sử dụng đất cho đến nay thì lối đi ở cạnh phía Nam rộng 2,9m là lối đi do gia đình ông H tự mở trước năm 1975, không phải là lối đi chung như phía nguyên đơn trình bày.

Do có quen biết với gia đình nên trước đây ông C có cho ông S đi nhờ ngang qua đất để vào nhà. Khoảng năm 2002, ông S có đến gặp ông C xin điện nước để xây dựng hàng rào, ông C cũng đồng ý. Sau đó, ông S về nuôi bò sữa, lúc này gia đình ông S sử dụng cùng lúc 02 lối đi hướng Đông và hướng Tây. Tuy nhiên, do lối đi hướng Tây xấu, nhiều sình lầy nên ông S thường đi nhờ bên con đường hướng Đông (đường do gia đình ông H tự mở). Đến năm 2006, ông

C đã xây dựng cổng rào để bảo vệ tài sản gia đình. Vì đây là con đường duy nhất của gia đình ông C, ông S không có ý kiến gì và quay sang sử dụng lối đi ở hướng Tây theo phần đất của ông S.

Sau đó, ông S tặng cho quyền sử dụng đất cho con trai là ông N nhưng ông N không biết nguồn gốc đất như thế nào, chỉ thấy con đường của gia đình ông H là thuận tiện cho mình nên tranh chấp với ông H. Trước đây, vào năm 2015, ông N đã khởi kiện yêu cầu chấm dứt hành vi trái pháp luật là tháo dở cổng rào chắn lối đi rộng 2,9m, trả lại lối đi như ban đầu nhưng đã bị Tòa án nhân dân thành phố D không chấp nhận yêu cầu khởi kiện. Bản án không bị kháng cáo kháng nghị, có hiệu lực pháp luật.

Ông H xác định lối đi đang tranh chấp thuộc quyền sử dụng của gia đình ông H, không phải lối đi chung nên không đồng ý cho ông N sử dụng lối đi này. Vì vậy, ông H không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

***** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn C, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Thu N1 thống nhất trình bày:

Ông Nguyễn Văn C là cha của ông H. Phần đất mà ông H đang quản lý sử dụng bao gồm cả lối đi tranh chấp có nguồn gốc là của ông C cho ông H. Từ trước năm 1975, khi ông C quản lý, sử dụng đất thì ông C đã chừa một lối đi phía trước nhà (ở cạnh hướng Nam của phần đất) để đi ra đường ĐX 26. Gia đình ông C (nay là gia đình ông H) sử dụng lối đi này cho đến nay.

Trước đây, ông C có cho ông S đi nhờ ngang quang đất để vào nhà vì lối đi phía trước phần đất của ông S nhỏ, dài và nhiều sình lầy. Đến năm 2006, ông C đã xây dựng cổng rào để bảo vệ tài sản gia đình vì đây là con đường duy nhất của gia đình. Thời điểm đó, ông S không có ý kiến gì và chuyển sang sử dụng lối đi thuộc đường giao thông nông thôn nằm ở hướng Tây khu đất của ông S.

Năm 2015, ông N đã khởi kiện yêu cầu chấm dứt hành vi trái pháp luật là tháo dỡ cổng rào chắn lối đi hướng Đông 2,9m, trả lại lối đi như ban đầu nhưng đã bị Tòa án nhân dân thành phố D không chấp nhận yêu cầu khởi kiện. Bản án không bị kháng cáo kháng nghị, có hiệu lực pháp luật.

Vì vậy, bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn C, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Thu N1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Thái Thị T, bà Đào Thị Kim T1, ông Nguyễn Tấn H1, bà Nguyễn Thị P thống nhất trình bày:

Phần đất của ông Nguyễn Văn H và phần đất của bà Thái Thị T trước đây cùng thuộc một khu đất của ông bà của ông H. Khu đất này giáp ranh với phần đất của ông Nguyễn Tấn H1, không có lối đi nào tiếp giáp giữa hai phân đất. Ông bà của ông H và gia đình ông H1 sử dụng lối đi ở cạnh hướng Đông của hai khu đất (*là đường ĐX26 hiện nay*). Sau đó, ông bà của ông H chia khu đất thành hai phần:

+ Một phần đất cho ông Nguyễn Văn C, sau khi ông C chết thì ông H là người quản lý sử dụng phần đất này.

+ Một phần đất cho ông ba N3 sử dụng đến năm 1976 ông N3 chuyển nhượng lại phần đất này cho bà T. Bà T sử dụng đất cho đến nay.

Vào thời điểm đó, nhà ông C và nhà của bà T đều được xây dựng có cửa chính quay về hướng Nam nên ông C và bà T có chừa một lối đi chiều ngang khoảng 3m giáp ranh với đất của ông H1 để đi ra đường ĐX26.

Trước đây giữa các phần đất không có xây dựng hàng rào nên người dân thường đi tắt qua phần đất của người khác để vào nhà cho gần, trong đó có ông S. Vì từ nhà ông S nếu muốn ra đường lớn thì phải đi qua một đoạn đường hẻm, đoạn đường này dài hơn so với việc ông S đi tắt qua đất của ông C và bà T. Tuy nhiên vì tình làng nghĩa xóm nên ông C để ông S sử dụng lối đi này.

Ông H1 không sử dụng lối đi này vì đây là đường đi riêng của nhà ông H. Từ năm 2003, bà T sửa lại nhà quay hướng về đường ĐX 26 nên cũng không sử dụng lối đi này. Hiện nay chỉ còn gia đình ông H sử dụng lối đi này.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số số 129/2018/DS-ST, ngày 29/11/2018 của Tòa án nhân dân thành phố D đã xét xử:

Căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 228, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/201016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trịnh Huỳnh Dzu N đối với bị đơn ông Nguyễn Văn H về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất là lối đi, yêu cầu tháo dỡ, di dời tài sản trên đất".

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về trách nhiệm chịu chi phí đo đạc, định giá tài sản, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 05/11/2018, bà Lê Trần Vân A là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, nội dung: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Vân A giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn cho rằng: các yêu cầu của nguyên đơn đã được Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết tại Bản án số 03 năm 2016 đã có hiệu lực pháp luật. Nay nguyên đơn khởi kiện lại là không đúng pháp luật.

Về nguồn gốc đất lối đi diện tích 51m^2 là của gia đình bị đơn làm lối đi riêng cho gia đình bị đơn. Bản án sơ thẩm xử là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương: Người tham gia tố tụng, người tiến hành tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật. Về nội dung: Theo tài liệu có trong hồ sơ vụ án, các biên bản kiểm tra địa chính, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông C, ông H, ông S, ông N đều thể hiện có con đường đi, biên bản xác minh của địa

phương cũng xác định là con đường đi. Bản án sơ thẩm số 03 năm 2016 của Tòa án nhân dân thành phố D không ảnh hưởng và cũng không liên quan đến vụ án mà Tòa án đang giải quyết. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm.

Qua xem xét tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của luật sư và của Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ông N khởi kiện ông H yêu cầu ông H tháo dỡ cổng rào lưới B40 và di dời tài sản trên đất trả lại lối đi chung có diện tích 51m^2 (ngang 2,9m; dài 17,6m). Về phần ông H cho rằng: Lối đi diện tích 51m^2 là do gia đình ông H tự mở trên phần đất của gia đình ông và việc ông xây cổng rào là xây trên phần đất của gia đình ông nên ông không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông N.

[2] Qua xem xét tài liệu, chứng cứ thu thập được có trong hồ sơ vụ án, thấy rằng: Theo hồ sơ quản lý đất đai thì trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp cho ông Trịnh Văn S (cha của ông N) ngày 14/5/1999, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp cho ông N ngày 15/9/2010 (ông N nhận chuyển quyền sử dụng đất từ ông S); giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp cho ông Nguyễn Văn C (cha của ông H) ngày 19/01/2008, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông H ngày 30/9/2011 (ông H được thừa kế quyền sử dụng đất của ông C); Công văn số 1093, ngày 11/11/2016 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố D; các biên bản kiểm tra địa chính; Biên bản xác minh ngày 10/11/2015 của Ủy ban nhân dân phường C và qua thẩm định tại chỗ và đo đạc thì con đường đất lối đi chung diện tích 51m^2 có thể hiện trong các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông S, ông C, ông N và ông H. Con đường đất này, Ủy ban nhân dân thành phố D không cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H và cũng không cấp cho ai, con đường đất này để các hộ dân có thửa đất liền kề sử dụng làm lối đi chung. Hành vi của ông H xây cổng rào, trồng cây trên con đường đất diện tích 51m^2 làm cản trở việc đi lại của ông N là không đúng pháp luật. Yêu cầu khởi kiện của ông N là có căn cứ.

Tại phiên tòa, lời khai của ông B (anh ruột của ông H) và ông T1 (có quan hệ bà con cô cậu với ông H) cho rằng: Con đường đi diện tích 51m^2 là của gia đình ông H. Xét lới khai của những người làm chứng không phù hợp với tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Do vậy không có cơ sở chấp nhận.

[3] Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào lời khai của những người làm chứng và cho rằng phần đất diện tích 51m^2 là lối đi nội bộ của gia đình bị đơn và theo Bản án sơ thẩm số 03, ngày 20/01/2016 của Tòa án nhân dân thành phố D (có hiệu lực pháp luật) đã giải quyết nội dung tranh chấp giữa ông N với ông H và quyết định không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N là không xem xét, đánh giá toàn diện tài liệu, chứng cứ và không đúng pháp luật. Bản án sơ thẩm số 03, ngày 20/01/2016 của Tòa án nhân dân thành phố D về việc yêu cầu chấm dứt hành vi trái pháp luật phần quyết định của bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu

cầu khởi kiện của ông N đối với ông H về việc tranh chấp yêu cầu chấm dứt hành vi trái pháp luật. Còn Bản án số 129, ngày 19/11/2018 của Tòa án nhân dân thành phố D là tranh chấp về quyền sử dụng lối đi và yêu cầu tháo dỡ, di dời tài sản trên đất.

[4] Xét đơn kháng cáo của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận, ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích cho bị đơn là không phù hợp. Ý kiến của Kiểm sát viên là phù hợp pháp luật. Về án phí sơ thẩm bị đơn phải chịu; án phí phúc thẩm nguyên đơn không phải chịu do sửa án sơ thẩm. Chi phí thẩm định, đo đạc, định giá tài sản bị đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều: 12, 166, 203 của Luật Đất đai;

- Căn cứ các Điều: 163, 164,169 của Bộ luật Dân sự.

- Căn cứ các Điều 147, 148, 157, 165, khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 26, 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trịnh Huỳnh Dzu N. Sửa bản án số: 129/2018/DS-ST ngày 29/11/2018 của Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh Bình Dương như sau: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trịnh Huỳnh Dzu N đối với ông Nguyễn Văn H về việc tranh chấp quyền sử dụng lối đi và yêu cầu tháo dỡ, di dời tài sản trên đất. Ông Nguyễn Văn H phải tháo dỡ cổng rào lưới B40 và di dời toàn bộ tài sản trên phần đất diện tích 51m^2 (ngang 2,9m; dài 17,6m) để trả lại lối đi chung tọa lạc tại phường C, thành phố D, tỉnh Bình Dương (có sơ đồ kèm theo).

2. Về án phí, chi phí đo đạc thẩm định, định giá tài sản:

2.1 Án phí sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn H nộp 2.300.0000 đồng được trừ vào 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0000548, ngày 13/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố D, tỉnh Bình Dương. Ông H còn phải nộp tiếp 2.000.000 đồng. Chi cục Thi hành án dân sự thành phố D, tỉnh Bình Dương hoàn lại cho ông Trịnh Huỳnh Dzu N 200.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 01218, ngày 31/5/2016.

2.2 Án phí phúc thẩm: Chi cục Thi hành án dân sự thành phố D, tỉnh Bình Dương hoàn lại cho ông Trịnh Huỳnh Dzu N 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0033271 ngày 14/12/2018.

2.3 Chi phí thẩm định, đo đạc và định giá tài sản: Ông Nguyễn Văn H nộp 3.070.000 đồng để hoàn trả lại cho ông Trịnh Huỳnh Dzu N.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (17/5/2019)./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS tp D;
- TAND tp D;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa DS, Tổ HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thành Trung